TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2023/DS-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

2. Bà Đỗ Thị A.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trà Thị Thúy Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, địa chỉ số 27 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 05 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A.

Địa chỉ: Lầu 8, số 266-268 Đường B, Phường B1, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D– Tổng Giám đốc

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng A (Công ty S) (Theo Giấy ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc M (Theo giấy ủy quyền số 7852022/UQ-TGĐ ngày 10/4/2023).

Địa chỉ: Số 278 Đường B, Phường B1, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị Kim V, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 325 Đường C, Phường C1, Quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/05/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, thì nguyên đơn trình bày nội dung vụ án như sau:

Ngày 25/05/2012, bà V có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của bà V, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 80.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà V đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 1.596.188.881 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà V đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.659.518.553 đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở bà V vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà V vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cúa Ngân hàng), ngày 11/11/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn như thỏa thuận tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Tính đến ngày 05/04/2023, bà V còn nợ các khoản sau: Dư nợ gốc: 86.804.990 đồng; Lãi quá hạn: 57.664.306 đồng. Tổng cộng: 144.469.296 đồng.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc bà V phải trả ngay cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 05/04/2023 là 144.469.296 đồng và lãi quá hạn từ ngày 06/04/2023 cho đến khi bà V thanh toán xong theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn – Bà Trần Thị Kim V trình bày: Ngày 25/05/2012 bà có xin ngân hàng cấp thẻ tín dụng hạn mức 80.000.000 (Tám mươi triệu đồng), hàng tháng bà vẫn thanh toán cho ngân hàng đúng thời hạn không trừ ngày nào, cho đến ngày 01/07/2021. Do làm ăn thất bại nên bà mất khả năng chi trả. Hiện tại, bà trắng tay nên không có để trả tiền cho ngân hàng, tài sản không còn. Trong thời gian qua do lớn tuổi sức khỏe thường xuyên huyết áp cao và bệnh thần kinh tọa, thái hóa cột sống đau nhức ảnh hưởng đi đứng khó khăn nên không xin được việc làm (có kèm giấy khám bệnh). Nay làm đơn này bà xin Tòa án và Ngân hàng TMCP A thông cảm giải quyết cho bà được trả nợ gốc mỗi tháng 500.000 (Năm trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà V có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 325 Đường C, Phường C1, Quận C2. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn – Ngân hàng TMCP A là tổ chức tín dụng khởi kiện yêu cầu bà V thanh toán số tiền bà đã vay của Ngân hàng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp lao tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Nguyễn Ngọc M và bị đơn – Bà Trần Thị Kim V có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A, nhận thấy ngày 25/05/2012 bà V có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (sau đây gọi là Hợp đồng sử dụng thẻ) với nội dung cơ bản như sau: Hạn mức tín dụng: 80.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân và lãi suất trong hạn là 2.6%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xem xét nội dung của Hợp đồng sử dụng thẻ là sự thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP A và bà V.

[4.1] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc: Qua Bảng sao kê chi tiết ngày 05/04/2023 của Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà V đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 1.596.188.881 đồng, phát sinh các phí như phí trễ hạn 3.107.340 đồng, phí thường niên và các loại phí khác 6.702.500 đồng, phí vượt hạn mức là 598.123, lãi trong hạn là 197.391.005 đồng, sau đó số tiền bà V đã thanh toán còn lại là 1.659.518.553 đồng được trừ vào phần tiền giao dịch mà bà V sử dụng. Ngân hàng đã trừ số tiền bà V đã thanh toán theo thứ tự nêu trên phù hợp với thỏa thuận tại Điều 16, Điều 20, Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng đối với nợ gốc là 86.804.990 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu về tiền lãi: Căn cứ Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT- NHNN ngày 14/4/2010 có quy định "Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thoả thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư, phát triển và đời sống có hiệu quả", Hội đồng xét xử xét thấy, mức lãi suất trong hạn đã thỏa thuận của hai bên là 2,6%/tháng và lãi quá hạn (150% lãi trong hạn) phù hợp với Điều 90 Luật các Tổ chức tín dụng và bà V vi phạm thời hạn thanh toán từ ngày 11/11/2021 đến ngày 05/04/2023, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiền lãi quá hạn của Ngân hàng từ ngày 11/11/2021 đến ngày 05/04/2023 là 57.664.306 đồng.

[4.3] Về thời hạn thanh toán: Bà V đề nghị Ngân hàng cho bà thời hạn thanh toán là 500.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc nhưng Ngân hàng không đồng ý và đề nghị bà V trả toàn bộ số tiền gốc và lãi theo quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của bà V không phù hợp với thỏa thuận tại Điều 23 Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[4.4] Từ các nội dung trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu bà V thanh toán cho Ngân hàng với nợ gốc là 86.804.990 đồng, nợ lãi quá hạn là 57.664.306 đồng. Tổng cộng: 144.469.296 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày 06/04/2023 bà V còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn trên nợ gốc theo thỏa thuận tại Hợp đồng sử dụng thẻ cho đến khi bà thi hành xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nhưng do bà V là người cao tuổi do đó bà thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3, Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

- Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Căn cứ Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Bà Trần Thị Kim V phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A số tiền 144.469.296 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc 86.804.990 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 05/04/2023 là 57.664.306 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày 06/04/2023 bà V còn phải chịu lãi quá hạn trên nợ gốc theo thỏa thuận tại Hợp đồng sử dụng thẻ cho đến khi bà V thi hành xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim V được miễn án phí.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.611.732 (Ba triệu, sáu trăm mười một nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số AA/2023/0035023 ngày 24/05/2023 của Chi cục Thi hành án Quận 10.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ/.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mỹ Phương